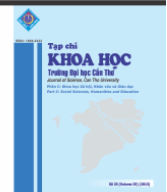




Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
website: sj.ctu.edu.vn



PHÂN TÍCH NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC HỌC ANH NGỮ CỦA SINH VIÊN KHOA KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH-TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Quan Minh Nhật¹ và Phạm Phúc Vinh¹

¹ Khoa Kinh tế & Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận: 14/06/2013

Ngày chấp nhận: 25/02/2014

Title:

An analysis of factors affecting english learning of the students in the School of Economic and Business Administration of Can Tho University

Từ khóa:

Học chứng chỉ Anh ngữ, sinh viên Khoa Kinh tế & Quản trị Kinh doanh

Keywords:

Study for a degree English, student of School of Economics and Business Administration

ABSTRACT

This study aimed to find out factors affecting the study for a certificate in English of the students at the School of Economic and Business Administration of Can Tho University. Data was collected from 160 students; factor analysis approach was used in the study. The study also attempted to confirm the value by estimating and classifying student groups in light of their differences in assessing the importance of factors involved in English learning through the ANOVA Test. Research results showed that three out of six analysed factors were significantly different. Particularly, a significance difference between the two groups of students in their assessing practice application, interest and entertainment, and learning difficulties was found.

TÓM TẮT

Nghiên cứu tập trung phân tích và xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc học lấy chứng chỉ Anh ngữ của sinh viên Khoa Kinh tế & Quản trị Kinh doanh-Trường Đại học Cần Thơ thông qua kỹ thuật phân tích nhân tố trên bộ dữ liệu thu thập từ 160 sinh viên theo thang đo Likert 5 cấp độ. Ngoài ra, bài viết đã cố gắng ước lượng và phân nhóm sinh viên có sự khác nhau về việc đánh giá tầm quan trọng của các yếu tố liên quan đến việc học – thi chứng chỉ ngoại ngữ bằng kiểm định ANOVA. Kết quả kiểm định cho thấy có sự khác nhau ở 3/6 nhóm nhân tố đưa vào khảo sát. Cụ thể, có sự khác nhau giữa hai nhóm sinh viên trong việc thể hiện mức độ quan tâm đối với các nhóm nhân tố ứng dụng thực tiễn, sở thích và giải trí, và khó khăn trong quá trình học, thi ở mức ý nghĩa 5%.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong thời đại toàn cầu hóa hiện nay thì kinh doanh quốc tế đang trở nên ngày càng quan trọng, chiếm vai trò then chốt trong việc phát triển kinh tế nước ta. Các doanh nghiệp đang ngày càng chú trọng đến năng lực ngoại ngữ (đặc biệt là Anh ngữ) của đội ngũ nhân viên của mình. Đối với các doanh nghiệp vừa và lớn thì chứng chỉ ngoại ngữ đang dần trở thành một yêu cầu bắt buộc, và được xem là tấm vé thông hành cho các ứng viên khi phỏng vấn xin việc. Đây là một xu hướng khách quan và

tất yếu vì trong nền kinh tế thế giới nói chung thì Anh ngữ đã trở thành ngoại ngữ phổ biến nhất, chi phối mạnh các hợp đồng, giao dịch trên thế giới. Hơn thế nữa, các đơn vị tuyển dụng thường dựa trên bằng cấp (trong đó chứng chỉ ngoại ngữ chiếm một vị trí quan trọng) để sàng lọc hồ sơ các ứng viên xin việc trước khi tiến hành phỏng vấn. Vì thế, việc có được các chứng chỉ ngoại ngữ thích hợp là một thuận lợi rất lớn, đặc biệt là đối với sinh viên mới ra trường vốn được xem là không có nhiều kinh nghiệm thực tiễn.

Bên cạnh đó, người Việt Nam nói chung và người Cần Thơ nói riêng đang ngày càng quan tâm đến học vấn của mình. Ngày càng có nhiều sinh viên chọn học thạc sĩ, tiến sĩ vì nhiều lý do. Để có thể tham gia các khóa học sau đại học thì ngoại ngữ trở thành một yêu cầu bắt buộc. Đặc biệt, tại các trường đại học lớn như Đại học Cần Thơ, các hoạt động hợp tác quốc tế, trao đổi sinh viên với các quốc gia nói tiếng Anh (như Mỹ, Anh, Úc, Hà Lan...) phát triển mạnh mẽ. Điều này càng góp phần thúc đẩy sự phát triển việc học-thi các chứng chỉ Anh ngữ trong giới sinh viên (đặc biệt là Anh văn học thuật). Vì thế mà việc nghiên cứu xu hướng và những nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn chứng chỉ Anh văn để học-thi, chỉ ra những tồn đọng còn gặp phải trong quá trình học để có thể đạt được kết quả tốt nhất là hết sức cần thiết. Trên cơ sở đó, bài viết tập trung phân tích nhân tố ảnh hưởng đến việc học-thi lấy chứng chỉ Anh ngữ của sinh viên Khoa Kinh tế & Quản trị Kinh doanh (KT&QTKD)- Trường Đại học Cần Thơ, xác định các xu hướng để từ đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả học-thi chứng chỉ.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Dữ liệu sử dụng

Nguồn số liệu thứ cấp trong đề tài được thu thập từ các trang website của Trường Đại học Cần Thơ, các ấn phẩm sách báo, tạp chí. Số liệu thống kê về sinh viên được lấy từ trang website phòng Kế hoạch tổng hợp Trường Đại học Cần Thơ. Số liệu về Khoa KT&QTKD được lấy từ trang website của Khoa KT&QTKD-Trường Đại học Cần Thơ.

Chọn mẫu dựa trên số lượng sinh viên thuộc Khoa KT&QTKD. Số liệu được sử dụng trong đề tài được thu thập qua hình thức phỏng vấn trực tiếp sinh viên đang học tại Trường Đại học Cần Thơ thông qua bảng câu hỏi được thiết kế sẵn. Bảng câu hỏi được xây dựng và phỏng vấn thử với khoảng 20 sinh viên để kiểm tra lỗi và hiệu chỉnh trước khi chính thức áp dụng. Đề tài sử dụng cỡ mẫu 160.

2.2 Phương pháp phân tích

2.2.1 Phương pháp phân tích nhân tố

Phân tích nhân tố (Factor Analysis) được sử dụng để rút gọn và tóm tắt dữ liệu trong những nghiên cứu khi phải thu thập một lượng biến khá lớn trong phân tích. Thông qua hệ số Cronbach's Alpha, có thể kiểm định mức độ chặt chẽ của các câu hỏi trong thang đo có tương quan với nhau không. Theo nguyên tắc, nếu hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6 thì thang đo lường có thể được sử dụng cho nghiên cứu. Và bằng kiểm định

Bartlett, nếu giá trị $Sig. < \alpha$ thì có thể nói rằng các biến không có sự tương quan lẫn nhau.

Để có thể sử dụng phương pháp phân tích nhân tố thì số liệu phải không có sự tương quan lẫn nhau và số lượng mẫu thường phải lớn hơn gấp 4 đến 5 lần số lượng biến đưa vào. KMO là một chỉ số dùng để đánh giá là có thể sử dụng phương pháp phân tích nhân tố hay không. Nếu giá trị của KMO nằm trong giữa 0,5 và 1 thì đủ điều kiện để sử dụng phân tích này. Nếu giá trị này nhỏ hơn 0,5 thì phương pháp này không phù hợp với bộ số liệu, có nghĩa cần phải sử dụng phương pháp khác để phân tích. Xoay nhân tố là một phương pháp giúp cho người nghiên cứu có thể dễ dàng giải thích hơn và có sự khác biệt với bảng ma trận nhân tố. Giá trị bảng Related Component Matrix chứa những giá trị hệ số của từng nhân tố và cho ta biết nó thuộc nhóm nào. Trong bài phân tích sẽ sử dụng phương pháp xoay nhân tố Varimax Procedure. Phương pháp này nhằm tối thiểu hóa lượng biến có hệ số lớn tại cùng một nhân tố lớn, từ đó có thể tăng khả năng giải thích của các nhân tố lớn với nhau. Tuy vậy, hệ số nhân tố cần phải đảm bảo để có thể phân tích, thông thường trong phân tích, người ta thường chỉ chọn những nhân tố nào có giá trị từ 0,5 trở lên để giữ lại. Đối với những nhân tố còn lại thì loại bỏ ra khỏi mô hình. (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

2.2.2 Phương pháp phân tích cụm

Phân tích cụm (còn được biết đến như là phân tích Q, phân tích phân loại, phân loại bằng kỹ thuật định lượng) là tên của một nhóm các kỹ thuật đa biến có mục tiêu chính là phân loại các đơn vị dựa vào một số các đặc tính của chúng. Các kỹ thuật đa biến nhận diện và phân loại các đối tượng hay các biến sao cho các đối tượng trong cùng một cụm tương tự nhau xét theo các đặc tính được chọn để nghiên cứu. Nội bộ trong các cụm sẽ đồng nhất cao trong khi giữa chúng có sự khác biệt lớn. Vì vậy, nếu phân loại thành công thì các đối tượng trong cùng một cụm sẽ nằm gần với nhau và các đối tượng khác cụm sẽ nằm cách xa nhau khi được diễn giải trên đồ thị. (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

3 KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

3.1 Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc học-thi lấy chứng chỉ Anh ngữ của sinh viên Khoa KT&QTKD-Trường Đại học Cần Thơ

Có rất nhiều nhân tố với các ảnh hưởng tương ứng khác nhau đến việc học – thi lấy chứng chỉ Anh ngữ của sinh viên. Vì vậy, phương pháp phân

tích nhân tố sẽ giúp gom nhóm các nhân tố có cùng một xu hướng ảnh hưởng lại, khiến việc phân tích dễ dàng hơn. Tuy nhiên, cần kiểm định lại độ tin cậy của thang đo trước để đánh giá thang đo có thích hợp để phân tích hay không qua hệ số Cronbach's Alpha của mô hình. Ngoài ra, cần xem xét hệ số Cronbach's Alpha của từng tiêu chí, hệ số của tiêu chí nào quá nhỏ thì tiêu chí đó sẽ bị loại bỏ và cuối cùng là so sánh hệ số Cronbach's Alpha của từng tiêu chí nếu bị loại bỏ so với hệ số Cronbach's Alpha chung của mô hình, nếu tiêu chí nào bị loại bỏ mà tăng hệ số Cronbach's Alpha của mô hình lên thì nên xem xét loại bỏ tiêu chí đó.

Các tiêu chí được sử dụng trong bài là:

1. Thời hạn sử dụng của chứng chỉ Anh ngữ
2. Mức độ nổi tiếng của chứng chỉ Anh ngữ muốn có
3. Khả năng sử dụng trong việc làm (nộp đơn xin việc, sử dụng trong công việc tương lai)
4. Khả năng ứng dụng cho học tập (khả năng nghiên cứu, đọc tài liệu và đáp ứng yêu cầu của các khóa học cao hơn)

5. Sự có sẵn của tài liệu học tập
6. Sự có sẵn của người hướng dẫn (giáo viên, gia sư, các trung tâm ngoại ngữ...)
7. Bạn cùng học (để dễ dàng thảo luận, học nhóm, trao đổi tài liệu...)
8. Học phí tương ứng với chất lượng giảng dạy
9. Giá của tài liệu
10. Lệ phí thi
11. Sự thuận tiện của địa điểm học, thi
12. Sự linh hoạt của giờ học, ôn thi
13. Nội dung thi sát với tình huống thực tiễn ngoài đời sống, công việc
14. Mức độ khó của kỳ thi
15. Độ dài trung bình của khóa học ôn thi
16. Sở thích cá nhân đối với Anh ngữ
17. Ứng dụng trong giải trí (đọc sách, nghe nhạc, xem phim...)
18. Có nhiều người đang theo học chứng chỉ mà anh/chị theo học
19. Mức độ cần thiết của chứng chỉ Anh ngữ đối với anh/chị
20. Mức độ hài lòng với chứng chỉ Anh ngữ đang có

Bảng 1: Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo

Cronbach's Alpha	0,862	
Tiêu chí	Tương quan biến tổng thể	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Thời hạn sử dụng của chứng chỉ Anh ngữ	0,407	0,857
Mức độ nổi tiếng của chứng chỉ Anh ngữ muốn có	0,408	0,858
Khả năng sử dụng trong việc làm (nộp đơn xin việc, sử dụng trong công việc tương lai)	0,404	0,857
Khả năng ứng dụng cho học tập (khả năng nghiên cứu, đọc tài liệu và đáp ứng yêu cầu của các khóa học cao hơn)	0,373	0,858
Sự có sẵn của tài liệu học tập	0,420	0,857
Sự có sẵn của người hướng dẫn (giáo viên, gia sư, các trung tâm ngoại ngữ...)	0,426	0,856
Bạn cùng học (để dễ dàng thảo luận, học nhóm, trao đổi tài liệu...)	0,420	0,857
Học phí tương ứng với chất lượng giảng dạy	0,550	0,852
Giá của tài liệu	0,614	0,849
Lệ phí thi	0,615	0,849
Sự thuận tiện của địa điểm học, thi	0,526	0,852
Sự linh hoạt của giờ học, ôn thi	0,559	0,851
Nội dung thi sát với tình huống thực tiễn ngoài đời sống, công việc	0,424	0,856
Mức độ khó của kỳ thi	0,505	0,853
Độ dài trung bình của khóa học ôn thi	0,471	0,855
Sở thích cá nhân đối với Anh ngữ	0,364	0,859
Ứng dụng trong giải trí (đọc sách, nghe nhạc, xem phim...)	0,421	0,857
Có nhiều người đang theo học chứng chỉ mà anh/chị theo học	0,179	0,867
Mức độ cần thiết của chứng chỉ Anh ngữ đối với anh/chị	0,575	0,851
Mức độ hài lòng với chứng chỉ Anh ngữ đang có	0,439	0,856

Nguồn: số liệu điều tra 2013

Kết quả kiểm định cho hệ số Cronbach's Alpha của mô hình là 0,862 nghĩa là các biến đo lường trong mô hình tương đối tốt, đủ điều kiện để phân tích nhân tố. Xem xét hệ số của từng nhân tố riêng rẽ thì có tiêu chí "Có nhiều người đang theo học chứng chỉ mà anh/chị theo học" nếu được loại bỏ đi sẽ làm tăng hệ số Cronbach's Alpha của mô hình lên mức 0,867. Vì thế, ta tiến hành loại bỏ tiêu chí này và kiểm định lại độ tin cậy của thang đo lần hai.

3.2 Dùng phương pháp phân tích nhân tố để phân nhóm các nhân tố

Để xác định các tiêu chí trên có thích hợp cho việc phân tích nhân tố không ta tiến hành kiểm định KMO and Bartlett's Test với giả thuyết H₀: các tiêu chí dùng để tiến hành phân tích nhân tố không có sự tương quan với nhau. Kết quả cho giá

trị Sig = 0,00 < 0,05 = mức ý nghĩa, vậy giữa các tiêu chí dùng để tiến hành phân tích nhân tố có sự tương quan với nhau đồng nghĩa với việc có thể dùng các tiêu chí này để tiến hành phân tích nhân tố. Kết quả giá trị kiểm định KMO và Bartlett's Test = 0,794 nằm trong khoảng từ 0,5-1 nên có thể suy rộng ra cho tổng thể.

Sau khi loại bỏ biến trong 4 lần phân tích nhân tố, kết quả chia thành 6 nhóm nhân tố khác nhau và giải thích được 70,85% sự biến thiên của dữ liệu. Giá trị hệ số tải nhân tố (Extraction) trong bảng tỷ lệ giải thích phương sai của các nhân tố cơ bản đối với các biến con (Communalities) của các tiêu chí còn lại trong mô hình đều phù hợp (> 0,5). Từ các kết quả trên, ta có kết quả phân nhóm nhân tố như sau:

Bảng 2: Kết quả ma trận nhân tố đã xoay

Tiêu chí	Nhóm nhân tố					
	1	2	3	4	5	6
Học phí tương ứng với chất lượng giảng dạy	0,67	0,13	0,27	-0,12	0,17	0,17
Giá của tài liệu	0,73	0,28	0,19	-0,01	0,20	-0,03
Lệ phí thi	0,73	0,25	0,25	0,01	0,21	-0,10
Sự thuận tiện của địa điểm học, thi	0,81	-0,03	-0,03	0,18	0,05	0,17
Sự linh hoạt của giờ học, ôn thi	0,73	0,04	0,08	0,15	-0,01	0,24
Mức độ khó của kỳ thi	0,15	0,84	0,22	-0,00	0,06	0,14
Độ dài trung bình của khóa học ôn thi	0,19	0,78	-0,01	0,21	0,12	0,09
Khả năng sử dụng trong việc làm	0,14	0,23	0,75	-0,03	0,05	0,11
Khả năng ứng dụng cho học tập	0,19	-0,16	0,74	0,18	0,13	0,02
Mức độ cần thiết của chứng chỉ Anh ngữ đối với anh/chị	0,17	0,36	0,60	0,26	-0,00	0,21
Sở thích cá nhân đối với Anh ngữ	-0,03	0,09	0,12	0,85	0,13	0,12
Ứng dụng trong giải trí (đọc sách, nghe nhạc, xem phim...)	0,16	0,08	0,08	0,81	0,10	-0,01
Sự có sẵn của tài liệu học tập	0,15	0,07	0,11	0,13	0,82	0,04
Sự có sẵn của người hướng dẫn (giáo viên, gia sư, các trung tâm ngoại ngữ...)	0,16	0,09	0,04	0,11	0,83	0,13
Thời hạn sử dụng của chứng chỉ Anh ngữ	0,09	0,24	0,09	-0,08	0,25	0,73
Mức độ nổi tiếng của chứng chỉ Anh ngữ muốn có	0,19	0,03	0,13	0,20	-0,02	0,77

Nguồn: số liệu điều tra 2013

Dựa vào kết quả phân tích nhân tố như trên ta chia 16 tiêu chí thành 6 nhóm nhân tố như sau:

Nhóm 1: Các mối quan tâm cơ bản (F1)

- Học phí tương ứng với chất lượng giảng dạy
- Giá của tài liệu
- Lệ phí thi
- Sự thuận tiện của địa điểm học, thi
- Sự linh hoạt của giờ học, ôn thi

Nhóm 2 : Khó khăn trong quá trình học, thi (F2)

- Mức độ khó của kỳ thi
- Độ dài trung bình của khóa học ôn thi

Nhóm 3: Ứng dụng thực tiễn (F3)

- Khả năng sử dụng trong việc làm (nộp đơn xin việc, sử dụng trong công việc tương lai)

- Khả năng ứng dụng cho học tập (khả năng nghiên cứu, đọc tài liệu và đáp ứng yêu cầu của các khóa học cao hơn)

- Mức độ cần thiết của chứng chỉ Anh ngữ đối với anh/chị

Nhóm 4: Sở thích và giải trí (F4)

- Sở thích cá nhân đối với Anh ngữ
- Ứng dụng trong giải trí (đọc sách, nghe nhạc, xem phim...)

Nhóm 5: Người hướng dẫn và tài liệu học (F5)

- Sự có sẵn của tài liệu học tập
- Sự có sẵn của người hướng dẫn (giáo viên, gia sư, các trung tâm ngoại ngữ...)

Nhóm 6: Giá trị chứng chỉ (F6)

- Thời hạn sử dụng của chứng chỉ Anh ngữ
- Mức độ nổi tiếng của chứng chỉ Anh ngữ muốn có

3.3 Xác định số cụm bằng phương pháp “thủ tục Ward”

Cần xác định số cụm trước khi tiến hành gom nhóm các đáp viên có đặc điểm tương đồng nhau. Kết quả khi tiến hành phương pháp “thủ tục Ward” cho thấy đầu tiên đối tượng 126 và 157 được kết hợp lại thành 1 cụm, lúc này tổng cộng sẽ có 159 cụm. Tiếp theo, đối tượng số 2 và 3 kết hợp lại thành 1 cụm, lúc này tổng cộng còn 158 cụm.

Tương tự, các đối tượng sẽ tiếp tục kết hợp với nhau cho đến khi chỉ còn 1 cụm (giai đoạn 159). Như vậy, có thể thấy giai đoạn 159 tương ứng với giải pháp gom nhóm thành 1 cụm, giai đoạn 158 tương ứng với giải pháp 2 cụm, 157 tương đương 3 cụm và 156 tương đương 4 cụm... Việc xác định được số cụm thích hợp dựa vào khoảng cách Euclid của từng giải pháp cụm, nếu khoảng cách Euclid càng lớn thì các cụm càng ít có chung đặc tính với nhau.

Giải pháp 1 cụm với khoảng cách Euclid là 954,00 được bỏ qua vì không thể phân nhóm đáp viên, giải pháp 2 cụm có khoảng cách Euclid là 869,57; giải pháp 3 cụm có khoảng cách Euclid là 793,13; và giải pháp 4 cụm có khoảng cách Euclid là 721,28. Chênh lệch giữa giải pháp 1 cụm và 2 cụm là 84,43; giữa giải pháp 2 và 3 cụm là 76,44 và giữa giải pháp 3 và 4 cụm là 71,85.

Sự chênh lệch về khoảng cách Euclid giảm từ 84,43 còn 76,44 (giảm 7,99) khi tăng giải pháp phân nhóm từ 2 lên 3 cụm. Chênh lệch khoảng cách Euclid giảm 4,59 (từ 76,44 xuống 71,85) khi tăng số cụm từ 3 lên 4 cụm. Sự chênh lệch khoảng cách Euclid là tương đối nhỏ giữa giải pháp 3 và 4 cụm (4,59) chứng tỏ không có sự khác biệt lớn giữa các giải pháp này. Sự chênh lệch về khoảng cách Euclid giữa giải pháp 2 và 3 cụm là tương đối lớn hơn (7,99), cộng với việc mong muốn tìm được số cụm nhỏ nhất để có thể dễ dàng trong việc phân nhóm sinh viên nên đề tài áp dụng phương pháp chia đáp viên thành 2 cụm.

Bảng 3: Kết quả phân tích thủ tục ward

Các bước thực hiện	Kết hợp các cụm		Hệ số Coefficients	Kết hợp đầu tiên		Bước tiếp theo
	Cụm 1	Cụm 2		Cụm 1	Cụm 2	
1	126	157	0,000	0	0	47
2	2	3	0,000	0	0	92
3	96	117	0,159	0	0	9
4	103	120	0,337	0	0	24
...
156	9	10	721,280	150	152	157
157	7	9	793,138	153	156	158
158	4	7	869,573	155	157	159
159	1	4	954,000	151	158	0

Nguồn: số liệu điều tra 2013

3.4 Phân nhóm đáp viên bằng phương pháp phân tích cụm K-mean

Dựa vào kết quả của phương pháp “thủ tục

Ward”, tiến hành phân cụm đáp viên thành 2 nhóm bằng phương pháp K-mean ta có kết quả có 42 đáp viên thuộc nhóm 1 (chiếm 26,25%); 118 đáp viên thuộc nhóm 2 (tương đương 73,75%)

Bảng 4: Phân nhóm đáp viên thông qua mối quan tâm đến các nhân tố ảnh hưởng đến việc học – thi chứng chỉ anh ngữ

Nhóm	Số lượng sinh viên (người)	Tỷ lệ (%)
1	42	25,25
2	118	73,75
Tổng cộng	160	100

Nguồn: số liệu điều tra 2013

Bảng 5: Kiểm định anova

Nhóm nhân tố	Kiểm định F	Sig.	Kết luận
Các mối quan tâm cơ bản	0,306	0,581	Không có sự khác nhau giữa các nhóm
Khó khăn trong quá trình học, thi	158,587	0,000	Có sự khác nhau giữa các nhóm
Ứng dụng thực tiễn	4,225	0,041	Có sự khác nhau giữa các nhóm
Sở thích và giải trí	4,456	0,036	Có sự khác nhau giữa các nhóm
Người hướng dẫn và tài liệu học	2,362	0,126	Không có sự khác nhau giữa các nhóm
Giá trị chứng chỉ	0,091	0,763	Không có sự khác nhau giữa các nhóm

Nguồn: số liệu điều tra 2013

Chi tiết hơn, với dạng câu hỏi sử dụng thang đo Likert 5 mức độ, nhóm sinh viên 1 có xu hướng thể hiện mức độ quan tâm đối với nhóm nhân tố khó khăn trong quá trình học, thi lớn hơn so với nhóm 2. Ở tất cả các chỉ tiêu thành phần trong nhóm nhân tố này như: mức độ khó của kỳ thi, độ dài trung bình của khóa học ôn thi thì nhóm sinh viên 1 đều có điểm trung bình thể hiện mức độ quan tâm lớn hơn. Ngược lại, nhóm sinh viên 2 có xu hướng

Để đánh giá giữa 2 nhóm có sự khác nhau về việc đánh giá tầm quan trọng của các yếu tố liên quan đến việc học – thi chứng chỉ ngoại ngữ không ta tiến hành kiểm định ANOVA với giả thuyết H₀: không có sự khác nhau giữa các cụm ở mức ý nghĩa 5%. Kết quả kiểm định cho thấy có sự khác nhau ở 3/6 nhóm nhân tố đưa vào khảo sát. Cụ thể, có sự khác nhau giữa 2 nhóm sinh viên trong việc thể hiện mức độ quan tâm đối với các nhóm nhân tố ứng dụng thực tiễn, sở thích và giải trí, và khó khăn trong quá trình học, thi ở mức ý nghĩa 5%.

quan tâm nhiều đến các yếu tố ứng dụng thực tiễn, biểu hiện bằng việc có điểm đánh giá trung bình, cũng như điểm trung bình thể hiện mức độ quan tâm ở tất cả yếu tố thành phần đều ở mức cao hơn. Đối với nhóm nhân tố sở thích và giải trí, nếu như nhóm sinh viên 1 thể hiện sự quan tâm nhiều hơn đối với sở thích Anh ngữ thì nhóm sinh viên 2 lại chú trọng nhiều đến việc ứng dụng trong giải trí.

Bảng 6: Mức độ quan tâm của 2 nhóm sinh viên đối với các nhân tố ảnh hưởng đến việc học – thi chứng chỉ anh ngữ

Nhóm nhân tố	Nhóm 1	Nhóm 2	Trung bình
Khó khăn trong quá trình học, thi	4,13	3,96	4,05
• Mức độ khó của kỳ thi	4,26	4,13	4,20
• Độ dài trung bình của khóa học ôn thi	4,00	3,78	3,89
Ứng dụng thực tiễn	4,08	4,19	4,14
• Khả năng sử dụng trong việc làm	4,21	4,28	4,25
• Khả năng ứng dụng cho học tập	3,83	4,02	3,93
• Mức độ cần thiết của chứng chỉ Anh ngữ đối với anh/chị	4,21	4,26	4,24
Sở thích và giải trí	3,73	3,73	3,73
• Sở thích cá nhân đối với Anh ngữ	3,85	3,81	3,83
• Ứng dụng trong giải trí (đọc sách, nghe nhạc, xem phim...)	3,61	3,65	3,63

Nguồn: số liệu điều tra 2013

4 KẾT LUẬN

Nhìn chung tình hình học – thi chứng chỉ ngoại ngữ của sinh viên Khoa KT&QTKD Trường Đại học Cần Thơ đã có nhiều điểm nhấn phát triển đáng ghi nhận như là một kết quả của quá trình phấn đấu của sinh viên; hỗ trợ, định hướng của Đại

học Cần Thơ; và sự linh hoạt, chủ động đáp ứng nhu cầu học ngoại ngữ của các trung tâm ngoại ngữ với rất nhiều lớp học có khung giờ và học phí phù hợp với lịch học của sinh viên. Sinh viên đã có mối quan tâm nhiều hơn đối với Anh ngữ, kỳ vọng cao hơn, và đã phần nào cảm thấy dễ dàng hơn trong việc tìm học – thi chứng chỉ mình mong muốn.

Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại nhiều mặt hạn chế như sự thiếu chủ động của sinh viên trong việc tự tìm cho mình một môi trường sinh hoạt Anh ngữ, sự thiếu kiểm chứng trong quảng cáo về chất lượng giảng dạy của các trung tâm ngoại ngữ và trình độ Anh ngữ của sinh viên hiện vẫn còn chênh lệch lớn. Ngoài ra, với khung học phí như hiện nay thì phần đông sinh viên vẫn còn gặp khó khăn trong việc theo đuổi các khóa học Anh văn lấy chứng chỉ quốc tế vốn rất cần thiết cho việc theo đuổi các khóa học bậc sau đại học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, NXB Hồng Đức.
2. Hoàng Văn Vân (2008). “Những yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo tiếng anh không chuyên ở Đại học Quốc gia Hà Nội”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, trang 22-36.
3. Huỳnh Trường Huy, La Nguyễn Thùy Dung (2011). “Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn nơi làm việc: trường hợp sinh viên Đại học Cần Thơ”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, (số 17b), trang 130-139.
4. Lê Thị Hạnh (2011). *Ảnh hưởng của phương pháp giảng dạy đến động lực học tiếng anh của sinh viên năm nhất – khối ngành kinh tế Đại học Văn Lang*, Viện Đảm bảo chất lượng giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội.
5. Ma Cẩm Tường Lam (2011). *Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên đối với cơ sở vật chất, trang thiết bị tại trường Đại học Đà Lạt*, Viện Đảm bảo chất lượng giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Nguyễn Phương Toàn (2011). *Khảo sát các yếu tố tác động đến việc chọn trường của học sinh lớp 12 trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Tiền Giang*, Viện Đảm bảo chất lượng giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội.
7. Phạm Thị Tố Như (2010). “Tác động của yếu tố văn hóa xã hội đối với việc học tiếng anh của sinh viên năm nhất – khoa tiếng anh trường Đại học Ngoại Ngữ, Đại học Đà Nẵng”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ trường Đại học Đà Nẵng*, (số 5(40)), trang 162 -166.
8. Phạm Thu (2005). “Dịch vụ giáo dục đại học và cơ chế thị trường”, *Tạp chí Tia Sáng*.
9. Trần Văn Quý, Cao Hào Thi (2009). “Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường đại học của học sinh phổ thông trung học”, *Tạp chí Phát triển Khoa học – Công nghệ*, tập 12 (số 15), trang 87-102.